

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI LỢN TRANG TRẠI QUY MÔ NHỎ⁽¹⁾ TẠI HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

Small-scale farms Pig production in Trucninh district of Namdinh province

Vũ Đình Tôn, Võ Trọng Thành

SUMMARY

A survey was carried out on 33 small-scale pig farms in Truc Ninh district of Nam Dinh province to get better knowledge of the development of this sub-sector. Results showed that the size of pig farms was still modest in terms of land area (773,76 m²) and investment capital (32.500.000 VND). The performance and economic benefits of these farms depended strongly on pork and piglet prices. Most pig farms in Truc Ninh district were in negative financial balance in 2003 but they gained positive profits in 2004 (939.360VND/litter for sows and 203.860 VND/head for fattening pigs). There were some difficulties for small-scale pig farm development such as limited technical knowledge of farmers, large fluctuation in price of pigs and feed. Moreover, farmers were sometimes faced with the problem of product marketing. All the problems created constraints to development of small-scale pig farms in the countryside.

Key words: Pig farm, small-scale, pork piglet, profit, marketing

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong khoảng 10 năm lại đây, chăn nuôi lợn quy mô trang trại đã có những bước phát triển đáng kể, quy mô chăn nuôi tập trung ngày càng nhiều. Đến hết năm 2003, cả nước có 4764 trang trại chăn nuôi lợn, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh chăn nuôi lợn trang trại với 1254 trang trại, đứng thứ 2 cả nước về số lượng trang trại sau vùng Đông Nam bộ (2268 trang trại) nhưng lại có số lượng đàn lợn lớn nhất, chiếm 25,67% tổng đàn lợn cả nước (Trần Kim Anh, Nguyễn Thanh Sơn, 2004). Nhiều tỉnh có nghề chăn nuôi lợn phát triển khá như Hưng Yên, Hà Tây, Nam Định, Thái Bình, ..., đang chú trọng phát triển chăn nuôi lợn theo mô hình trang trại gia đình. Chăn nuôi theo hướng trang trại sẽ có điều kiện tốt hơn về quy mô và mức đầu tư, để có thể áp dụng các kỹ thuật tiên tiến nhằm cải thiện năng suất sản xuất và nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Điều này đã được minh chứng rõ ràng tại các nước có nền chăn nuôi phát triển. Tuy nhiên, hình thức này cũng chỉ mới phát triển trong những năm gần đây ở nước ta. Bên cạnh đó, chăn nuôi lợn trang trại đang đứng trước một thực trạng là tốc độ phát triển số lượng cũng như quy mô trang trại chưa cao. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm hiểu được rõ những vấn đề trên ở vùng đồng bằng Sông Hồng.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các trang trại chăn nuôi lợn quy mô nhỏ, tại huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Thời gian thực hiện từ tháng 1-2003 đến 6-2004

¹ Các hộ chăn nuôi lợn được điều tra trên địa bàn huyện đã có đầu tư khá cao về con giống, thức ăn và chuồng nuôi theo hướng trang trại rõ rệt, mặc dù đa số trang trại chưa đạt tiêu chí trang trại của Bộ NN & PTNT cao hơn hẳn so với chăn nuôi quy mô nông hộ của vùng Đồng bằng sông Hồng. Vì vậy các tác giả sử dụng cụm từ "trang trại quy mô nhỏ" trong nghiên cứu này.

Tiến hành điều tra theo phương pháp tiếp cận tổng thể (tìm hiểu số liệu thứ cấp tại tỉnh, huyện và xã để chọn mẫu sau đó mới tiến hành khảo sát)

Chọn ra các trang trại thỏa mãn yêu cầu tối thiểu: từ 5 lợn nái trở lên hoặc có trên 20 lợn thịt trong các trang trại từ thông tin thứ cấp theo danh sách các trang trại do phòng nông nghiệp huyện cung cấp.

Đặt sổ theo dõi một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tại một số trang trại từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2004.

Xử lý các thông tin thu được bằng phần mềm Excel để giá trị hoá số liệu, phân tích thông tin.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình chung của các trang trại

Tuổi chủ trang trại bình quân là 43,2 tuổi và ít có sự chênh lệch. Điều đó chứng tỏ hầu hết các chủ trang trại đang ở độ tuổi có điều kiện sản xuất tốt nhất. Trình độ văn hoá chủ trang trại tương đối cao: cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (51,5%), thấp nhất là cấp 1 chỉ có 3%. Hầu hết nguồn gốc chủ trang trại là nông dân (chiếm 93,94%), một bộ phận nhỏ chủ trang trại có nguồn gốc là công nhân (chiếm 6,06%). Kết quả điều tra cho thấy số lao động sử dụng trong trang trại còn rất thấp, bình quân là 1,15 lao động. Điều đó chứng tỏ qui mô trang trại còn nhỏ và chỉ sử dụng nguồn lao động sẵn có của gia đình. Diện tích các trang trại là khá hẹp, bình quân 773,76m² (tổng diện tích đất lớn nhất của 1 trang trại là 1820m² và thấp nhất là 230m²). Các trang trại có vốn đầu tư ban đầu chưa cao bình quân 32,50 triệu đồng/trang trại (cao nhất là 80,0 triệu đồng/trang trại). Thời gian thành lập trang trại bình quân là 4,7 năm (2-14 năm), hầu hết các trang trại mới phát triển trong những năm gần đây.

Bảng 1. Các loại hình chăn nuôi và cơ cấu đàn lợn trong các trang trại lợn tại thời điểm điều tra (tháng 1/2004)

Loại trang trại		n	Tỷ lệ (%)	Số lượng lợn (con)		
				Nái nội	Nái ngoại	Lợn thịt
Phân theo loại lợn nuôi	Lợn thịt	3	9,1	0,0	0,0	32,0
	Kết hợp nái + thịt	30	90,9	2,3	2,8	38,8
Tổng		33	100,0			
Phân theo giống lợn nái	Nuôi nái nội	13	43,3	3,2	0,00	32,7
	Nuôi nái	6	20,0	0,0	7,5	67,7
	Nái nội + nái ngoại	11	36,7	2,4	3,5	30,4
Tổng		30	100,0			

Vào thời điểm điều tra, số đầu lợn thịt trong các trang trại chỉ đạt khoảng 30 - 60% công suất chuồng trại. Nguyên nhân là các chủ trang trại thu hẹp quy mô chăn nuôi do những bất lợi về giá cả năm 2003.

Phần lớn các trang trại nuôi kết hợp lợn nái với lợn thịt (90,9%) và rất ít trang trại chỉ nuôi lợn thịt (9,1%). Các giống lợn nội được nuôi phổ biến tại đây là lợn Móng Cái và lợn Í pha. Lợn nái ngoại được nuôi chủ yếu là lợn Yorkshire. Nhìn chung, các trang trại đều có qui mô nhỏ, số lượng lợn nái chưa nhiều (trang trại nuôi nhiều lợn nái nhất là 17 con) và số lượng lợn thịt nuôi còn hạn chế (trang trại nuôi nhiều lợn thịt nhất 120 con/trang trại) và số trang trại có lợn nái nội còn chiếm tỷ lệ cao (43,3% số trang trại chỉ có lợn nái nội và 36,7% số trang trại vừa nuôi lợn nái nội vừa nuôi

lợn nái ngoại). Điều đó chứng tỏ các trang trại này đều đi lên từ chăn nuôi tận dụng, qui mô nhỏ. Tỷ lệ phòng bệnh cho các bệnh truyền nhiễm ở các trang trại chỉ đạt dưới 70% là chưa đạt yêu cầu. Bệnh xảy ra phổ biến nhất tại trang trại là bệnh phân trắng ở lợn con và bệnh tiêu chảy.

3.2. Năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn năm 2003

Năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn nái

Bảng 2. Năng suất sinh sản của lợn nái trong các trang trại điều tra năm 2003

Chỉ tiêu	Đơn vị	Lợn ngoại (n= 17)		Lợn nội (n=13)	
		$\bar{X} \pm m_x$	Cv %	$\bar{X} \pm m_x$	Cv %
Số con đẻ ra/lứa	con	9,81 ± 0,33	13,93	12,13 ± 0,51	15,32
Số con để nuôi	con	9,45 ± 0,29	12,63	10,46 ± 0,26	8,89
Số con cai sữa/lứa	con	9,25 ± 0,27	12,14	10,36 ± 0,24	8,84
Thời gian cai sữa	ngày	24,50 ± 0,75	12,70	53,79 ± 2,64	17,70
Thời gian xuất bán	ngày	56,84 ± 0,59	4,35	59,50 ± 2,12	12,90
Khoảng cách lứa đẻ	ngày	168,2 ± 0,17	15,56	176,33 ± 1,55	3,17
Khối lượng xuất bán	kg/con	16,79 ± 0,32	7,77	12,25 ± 0,35	10,18
Tổng khối lượng xuất bán	kg/ổ	155,41 ± 5,56	14,77	136,91 ± 8,87	23,36

Tại huyện Trục Ninh, các trang trại đều phát triển từ chăn nuôi nông hộ thành trang trại thâm canh nên con giống và kỹ thuật chăn nuôi đã được quan tâm và đầu tư cao hơn, thức ăn công nghiệp cũng được sử dụng rộng rãi trong các trang trại. Những yếu tố này đã góp phần làm cho năng suất sinh sản lợn nái tăng lên. Số con cai sữa của nái ngoại ($9,81 \pm 0,33$ con/ổ) có phần cao hơn so với kết quả khảo sát năng suất chăn nuôi lợn nái Yorkshire trong các trang trại của Đoàn Xuân Trúc (2004a; 2004b) tại vùng Đồng bằng sông Hồng ($8,52 \pm 0,06$ con/ổ) và tại trại giống Mỹ Văn ($9,51 \pm 3,01$). Lợn nái nội có ưu điểm là đẻ sai, đề kháng bệnh tốt và khéo nuôi con, số con cai sữa của lợn nái nội trung bình (168,2 ngày) không sai khác nhiều so với đàn nái ngoại được nuôi tại Mỹ Văn (từ 163,3 đến 164,6 ngày)(Đoàn Xuân Trúc và CS, 2004b). Thời gian cai sữa đối với nái nội là khá dài so với lợn nái ngoại. Tất cả các trang trại đều áp dụng hình thức cai sữa sớm lợn nái ngoại với thời gian bình quân là 24,50 ngày.

Mục tiêu cuối cùng của người chăn nuôi là thu được hiệu quả chăn nuôi cao, điều này không chỉ phụ thuộc vào kỹ thuật chăn nuôi mà còn phụ thuộc nhiều vào giá các đầu vào và giá các sản phẩm đầu ra trong chăn nuôi (bảng 3).

Bảng 3. Hiệu quả chăn nuôi lợn nái ở các trang trại quy mô khác nhau (1000đ/nái/năm)

Chỉ tiêu	Lợn ngoại		Lợn nội	
	≤ 5 nái	> 5 nái	≤ 5 nái	> 5 nái
Thức ăn cho nái chữa	2102,23	2413,37	1023,03	992,23
Thức ăn cho nái nuôi con + chờ phối	1184,18	1250,35	1011,02	1069,70
Phần chi				
Thức ăn cho lợn con	1655,65	1919,21	800,12	1250,16
Phối giống	35,11	42,51	26,19	25,92
Thú y	165,13	171,84	109,48	114,48
Chi phí khác	76,75	84,30	68,27	79,23
Tổng chi phí	5219,06	5976,90	3038,72	3531,88
Tổng thu	4872,12	5621,80	2791,26	3657,80
Lợi nhuận	-346,94	-355,09	-247,46	63,79

Kết quả cho thấy hiệu quả chăn nuôi lợn nái trong năm 2003 rất thấp, hầu hết các trang trại đều bị lỗ và lợn nái ngoại bị lỗ cao hơn lợn nái nội. Riêng có các trang trại chăn nuôi lợn nái nội với qui mô trên 5 con thì có lãi song ở mức rất thấp, bình quân 63,79 nghìn đồng/lứa.

Năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt năm 2003

Bảng 4. Một số chỉ tiêu năng suất lợn thịt trong trang trại năm 2003

Chỉ tiêu	Giá trị	Tính chung (n=30)	Quy mô nuôi (con/năm)		
			< 100 (n=14)	100-200 (n=11)	>200 (n=5)
Số đọt/năm (đọt)	\bar{X}	5,75	4,50	5,92	8,80
	Min-Max	1-11	1-9	4-8	4-11
Số con/đọt (con)	\bar{X}	24,00	21,1	25,10	29,35
	Min-Max	10-70	10-70	16-38	20-52
Khối lượng nhập vào (kg/con)	\bar{X}	14,73	14,43	14,62	16,16
	Max	18,50	18,50	17,88	17,57
	Min	11,12	11,12	11,35	11,63
Thời gian nuôi (ngày)	\bar{X}	84,68	87,62	83,88	78,54
	Max	105,21	105,21	105,20	100,62
	Min	70,62	72,50	70,62	72,50
Khối lượng xuất bán (kg/con)	\bar{X}	67,11	65,25	64,95	68,14
	Max	70,23	68,70	66,75	71,05
	Min	62,34	60,15	57,50	65,42
Tăng trọng (gr/con/ng)	\bar{X}	618,56	580	600,02	661,83

Các trang trại đều có số đọt nuôi tương đối cao, song qui mô mỗi đọt còn nhỏ. Việc tăng số đọt nuôi trong năm nhằm hạn chế rủi ro (bệnh tật, thị trường). Hầu hết các trang trại đều đạt năng suất khá, nhất là các trang trại có quy mô > 200 con/năm. Những trang trại này hoàn toàn nuôi lợn giống ngoại, có sự tập trung đầu tư tốt hơn về thức ăn, kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng so với các trang trại có quy mô nhỏ hơn, nên họ rút ngắn được thời gian nuôi đồng thời hạn chế rủi ro về bệnh tật. Năng suất chăn nuôi lợn thịt trong các trang trại được thể hiện qua mức tăng trọng của đàn lợn thịt. Tăng trọng tuyệt đối của đàn lợn thịt bình quân đạt 618,56 gr/con/ngày, cao hơn so với kết quả khảo sát các trang trại vùng Đồng bằng sông Hồng của Đoàn Xuân Trúc (2004) (608 gr/con/ngày). Tổng khối lượng lợn hơi xuất bán trong các trang trại cao nhất đạt 18,3 tấn/năm và thấp nhất là 6,2 tấn/năm (Bảng 4)

Bảng 5. Hiệu quả chăn nuôi lợn thịt tại các trang trại năm 2003 (1000 đ/con)

Chỉ tiêu	Tính chung (n=30)	Quy mô nuôi (con/năm)		
		< 100 (n=14)	100-200 (n=11)	> 200 (n=5)
Con giống	201,35	190,70	200,49	218,66
Phân Thức ăn	553,01	554,57	546,49	571,35
chi Phòng & chữa bệnh	8,44	8,27	8,33	8,72
Chi phí khác	5,27	4,96	5,22	6,50
Tổng chi phí	768,07	758,50	760,53	805,28
Tổng thu	732,65	711,23	730,22	767,54
Lợi nhuận	-35,42	-47,27	-30,31	-37,69

Chi phí đầu tư của các trang trại lợn thịt đối với con giống chiếm 26,21%, chi phí cho thức ăn chiếm 72% tổng chi phí lợn thịt. Tính trung bình nuôi lợn thịt lỗ 35.420 đồng/con/đợt, trong đó quy mô nuôi lợn thịt 100 con/năm lỗ nhiều nhất (47.270 đồng/con/đợt).

Như vậy, chi phí thức ăn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu giá thành nên khi giá thức ăn quá cao và chất lượng thức ăn không ổn định đã làm cho giá thành sản xuất thịt lợn lên cao dẫn đến hiệu quả chăn nuôi lợn tại trang trại giảm thấp và mất khả năng cạnh tranh trên thị trường.

So sánh hiệu quả chăn nuôi lợn theo loại hình, theo quy mô chăn nuôi

Bảng 6. Lợi nhuận từ chăn nuôi lợn ở các trang trại trong năm 2003 (10⁶ đ/trang trại)

Loại trang trại		Số trang trại	\bar{X}	Max	Min
Phân theo loại lợn	Thịt	3	- 0,65	8,02	-5,67
	Kết hợp	30	- 8,17	- 4,72	- 13,02
Phân theo quy mô lợn thịt	< 100	14	- 4,29	6,68	- 7,23
	100-200	11	- 5,18	8,02	- 11,38
	>200	5	- 12,04	-10,10	-13,02

Hầu hết các trang trại đều bị lỗ vốn và qui mô càng lớn thì lỗ càng nhiều. Tuy nhiên, những trang trại có nuôi lợn nái nội thì vẫn có lãi thấp hoặc hoà vốn do chi phí đầu tư thức ăn không nhiều, tận dụng được nguồn thức ăn. Mặt khác, các trang trại này không bán lợn giống khi cai sữa, mà xuất bán lợn con vào 80 ngày tuổi để làm lợn hậu bị, giá bán lợn này cao hơn giá bán lợn giống 60 ngày tuổi để nuôi thịt.

3.3. Kết quả theo dõi năng suất và hiệu quả 6 tháng đầu năm 2004

Đầu năm 2004, giá lợn giống và giá lợn thịt tăng lên đã làm cho tình hình chăn nuôi của các trang trại được cải thiện nhiều. Các trang trại có sự đầu tư tốt hơn về con giống, thức ăn và chăm sóc nuôi dưỡng. Một số chỉ tiêu về năng suất chăn nuôi lợn nái năm 2004 đã tăng lên so với năm 2003, thời gian xuất bán lợn con ngắn hơn (54,43 ngày) nhưng khối lượng xuất bán cả ổ lại tăng cao hơn (157,21 kg).

**Bảng 7. Hiệu quả chăn nuôi lợn nái ngoại năm 2004 ở các trang trại (n=7)
(1000đồng/lứa/nái)**

Chỉ tiêu		\bar{X}	Max	Min
Phân chi	Thức ăn cho nái chữa + chờ phối	941,13	1001,68	901,60
	Thức ăn cho nái nuôi con + lợn con	1147,39	1366,60	908,60
Phân chi	Phối giống	32,58	36,00	30,00
	Thú y	96,83	109,80	75,50
	Khấu hao chuồng trại	41,66	44,65	33,96
	Chi phí khác	3,86	4,00	3,68
Tổng chi phí		2280,67	25,52	2010,58
Tổng thu		3219,93	3960	2574,00
Lợi nhuận		939,26	1564,68	515,38

Lợi nhuận trung bình tại các trang trại đã tăng cao hơn nhiều so với năm 2003, đạt bình quân 939.260 đồng/lứa/nái, cao nhất đạt 1.564.680 đồng và không có trang trại nào bị lỗ.

Bảng 8. Hiệu quả chăn nuôi lợn thịt tại các trang trại năm 2004*
(nghìn đồng/con)

Chỉ tiêu	X̄	Max	Min
Chi phí mua giống	316,80	460,00	231,25
Chi phí thức ăn	420,47	646,09	354,65
Chi phí thú y	12,86	19,67	5,38
Khấu hao chuồng trại	7,19	12,87	5,13
Chi phí khác	1,68	3,44	0,92
Tổng chi phí	759,00	1142,07	597,33
Tổng thu	962,86	1392,60	717,50
Lợi nhuận	203,86	250,53	120,17

*Kết quả theo dõi trên 4 trang trại với tổng số con theo dõi là 193

Năm 2004, mặc dù lượng thịt lợn xuất khẩu của Việt Nam không đáng kể nhưng do sự ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm nên mức tiêu thụ thịt lợn nội địa tăng mạnh đã làm cho giá thịt lợn tăng cao. Năm 2004, tại địa bàn huyện Trục Ninh, giá lợn hơi trung bình 15.300 đ/kg cao hơn so với giá lợn hơi trung bình năm 2003 (11500đồng/kg). Hiệu quả chăn nuôi lợn thịt nhờ đó tăng lên, mức trung bình tại các trang trại theo dõi là 203.860 đồng/con (120.170 - 250.530 đồng/con).

4.KẾT LUẬN

Các trang trại chăn nuôi lợn ở huyện Trục Ninh có quy mô còn tương đối nhỏ và xu hướng phát triển thành quy mô lớn chưa rõ rệt, điều này do nhiều nguyên nhân như giá cả không ổn định, trình độ kỹ thuật của các chủ trang trại còn hạn chế. Các chủ trang trại chủ yếu đi lên từ kinh nghiệm nên nhiều trang trại chưa chú ý đến khâu chọn giống mà vẫn tận dụng giống lợn nội có từ trước. Khâu phòng bệnh cho lợn cũng chưa được chú ý triệt để.

Các trang trại đã đạt năng suất chăn nuôi khá thông qua các chỉ tiêu về năng suất sinh sản của lợn nái, tốc độ tăng trọng của lợn thịt. Các chỉ tiêu này đã được cải thiện rõ rệt khi giá có lợi cho người sản xuất (năm 2004 các chỉ tiêu này cao hơn so với năm 2003).

Hiệu quả chăn nuôi còn phụ thuộc nhiều vào giá cả. Năm 2004, khi giá lợn con và lợn thịt tăng lên thì tất cả các trang trại đều có lãi và mức lãi đạt được tương đối cao.

Thị trường sản phẩm chăn nuôi lợn của Trục Ninh thiếu tính ổn định, giá lợn thịt có giai đoạn xuống quá thấp đã cản trở sự phát triển của trang trại. Sự gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều cản trở.

Tài liệu tham khảo

- Trần Kim Anh, Nguyễn Thanh Sơn (2004) *Nghiên cứu một số chính sách và thị trường nhằm thúc đẩy chăn nuôi lợn xuất khẩu*, Báo cáo khoa học- Bộ NNPTNT, tr.2-8.
- Trần Kim Anh (2004). "Ngành chăn nuôi với vấn đề xuất khẩu thịt lợn". *Tạp chí chăn nuôi số 4* (62), tr. 30-32
- Niên giám thống kê 2002 (2003). Nxb Thống kê, tr. 137-149
- Phòng Nông nghiệp và Phòng Kinh tế huyện Trục Ninh (2003). Số liệu thống kê năm 2000-2003.
- Nguyễn Thanh Sơn (2004). "Chăn nuôi lợn trang trại - Thực trạng và giải pháp". *Tạp chí chăn nuôi số 4* (62), tr.39
- Đoàn Xuân Trúc và cs (2004a), Nghiên cứu ứng dụng một số giải pháp khoa học công nghệ nhằm xây dựng, phát triển vùng sản xuất thịt lợn trọng điểm. Báo cáo khoa học chăn nuôi - thú y 2004, tr.15-16.

Đoàn Xuân Trúc, Tăng Văn Lĩnh và CS (2004b), Nghiên cứu chọn lọc, xây dựng đàn lợn hạt nhân giống Yorkshire và Landrace dòng mẹ có năng suất sản xuất cao tại xí nghiệp giống vật nuôi Mỹ Văn, Báo cáo khoa học chăn nuôi - thú y 2004, tr. 523-524